

Bản án số: 38/2020/HS-ST
Ngày 30 - 9 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dạ Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 29/2020/TLST-HS ngày 25 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2020 và Thông báo số 02/2020/TB-TA ngày 29/9/2020 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án hình sự đối với các bị cáo:

1. Trần Tuấn T, sinh ngày 11 tháng 4 năm 1989 tại huyện D, tỉnh Tuyên Quang. Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện D, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Cao Lan; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Phong L, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1966; có vợ là Đỗ Thị Đ, sinh năm 1986; có một con sinh năm 2018; tiền án: Bị cáo có 02 tiền án, tại bản án số 194/2012/HSST ngày 20/6/2012 bị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt 04 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” đồng thời phải bồi thường dân sự số tiền 20.700.000đ (hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng), tại bản án số 23/2017/HSST ngày 20/03/2017 bị Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt 40 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 04/01/2008 bị Công an thành phố Hà Nội xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp vật; tại bản án số 258/2009/HSST ngày 03/12/2009 bị Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo hiện đang bị tạm giam trong một vụ án khác tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Đỗ Văn Q, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1975 tại huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Nơi cư trú: tổ dân phố C, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1932 và bà Nguyễn Thị M (đã chết); có vợ là Nông Thị T3, sinh năm 1975; có 02 con, con lớn nhất, sinh năm 1995, con nhỏ nhất, sinh năm 2011; tiền án: Có 02 tiền án, tại bản án số 15/2015/HSST ngày 27/05/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 tháng tù và phạt 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) về tội “Đánh bạc; tại bản án số 433/2018/HSST ngày 07/11/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 15 tháng tù và phạt 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) về tội “Đánh bạc”; tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án số 30/1992/HSST ngày 21/7/1992 bị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xử phạt 15 tháng tù và bồi thường dân sự số tiền 1.129.550đ (*một triệu một trăm hai mươi chín nghìn năm trăm lăm mươi đồng*) về tội “Trộm cắp tài sản của công dân”, tại bản án số 13-ST ngày 18/6/1998 bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 30 tháng tù giam và bồi thường dân sự 400.000đ (*bốn trăm nghìn đồng*) về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản của công dân và bản án phúc thẩm số 64 ngày 14/8/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm số 13 ngày 18/6/1998 đối với Đỗ Văn Q, tại bản án số 113/HSST ngày 17/9/2003 bị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xử phạt 08 năm tù và bồi thường dân sự số tiền 19.180.000đ (*mười chín triệu một trăm tám mươi nghìn đồng*) về tội “Cố ý gây thương tích” và bản án phúc thẩm số 70 ngày 09/02/2004 của Tòa án nhân dân tối cao tuyên giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 113 ngày 17/9/2003 đối với Đỗ Văn Q ngày 09/04/2010 bị cáo chấp hành xong bản án; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 09/5/2020 hiện đang bị tạm giam. Có mặt.

- Bị hại:

+ Bà: Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ M, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà: Đặng Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ M, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà: Phạm Mai T2, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ N, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ ngày 09/02/2020, Trần Tuấn T nảy sinh ý định trộm cắp xe mô tô về bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, T sử dụng điện thoại di động, loại bàn phím số màu đen, không nhớ số điện thoại để liên lạc với Đỗ Văn Q rủ Q đi trộm cắp tài sản, Q đồng ý, Q có rủ T đi lên huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang để

trộm cắp tài sản. T đón xe khách Tuyên từ Hà Nội đi lên Hà Giang, khi đến Km 39 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang thì đón Q cùng lên xe. Đến khoảng 16 giờ thì lên đến huyện Bắc Quang, T và Q xuống xe tại ngã ba Bắc Quang – Quang Bình, sau đó đi bộ dọc đường Quốc lộ II hướng đi Hà Giang vào nhà nghỉ L B (thuộc tổ 3 thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang) để thuê phòng nghỉ ngơi và thống nhất đến khoảng 01 giờ sáng ngày 10/02/2020 sẽ đi trộm cắp tài sản. Đến khoảng 00 giờ 30 phút ngày 10/02/2020, T và Q trả phòng nghỉ, T mặc bộ quần áo mưa màu đen (do Q chuẩn bị từ trước), đeo khẩu trang y tế, đội mũ lưỡi chai màu đen, còn Q cũng đeo khẩu trang y tế, đội mũ lưỡi chai màu đen, cả hai đi bộ dọc theo Quốc lộ II về hướng thành phố Hà Giang để tìm tài sản. Khi đi được khoảng 500m, T và Q phát hiện gia đình Phạm Thị Thùy L có để xe mô tô ở ngoài sân, T và Q bàn nhau sẽ vào trộm cắp xe mô tô của gia đình chị L, Q được phân công ở ngoài đường canh gác, T trực tiếp nhảy qua hàng rào nhà bên cạnh lên vào trong sân, sau đó dùng các công cụ đã chuẩn bị từ trước để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, T dùng 01 (một) van phá khóa, 01 (một) mỏ lết để cạy tai khóa cổng chính bung bật ra ngoài, sau đó dùng 01 (một) thanh kim loại được mài thành hình chữ T và mở được ổ khóa điện chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vision màu đen – đỏ, BKS 23D1-283.44, sau đó T dắt xe mô tô ra ngoài, nổ máy và để Q điều khiển xe quay ngược lại về hướng Hà Nội, khi đi được khoảng 100m, cả hai phát hiện gia đình Đặng Thị N có để xe mô tô ở hiên nhà, T bảo Q dừng xe, ở ngoài canh gác, còn T tiếp tục dùng các công cụ trước đó, phá khóa cổng, lên vào hiên nhà, phá được ổ khóa chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH150, BKS 23D1-178.04 màu sơn đen và dắt ra ngoài, trong lúc đợi ở ngoài Q có mở cốp chiếc xe Vision trộm cắp trước đó và lấy một bộ áo mưa mặc vào người. Sau khi trộm cắp được hai chiếc xe mô tô, T và Q thống nhất bỏ lại chiếc xe Vision, Q điều khiển chiếc xe Vision vào một ngã ba bên phải đường (hướng Hà Giang – Tuyên Quang) gần khu vực bến xe huyện Bắc Quang và để ở đó, sau đó T điều khiển xe mô tô BKS 23D1-178.04 chở Q đi về hướng Hà Nội, khi đi được khoảng 01 km, đến đoạn cua lên dốc có một phòng khám tai mũi họng bên trái đường (hướng Hà Giang – Tuyên Quang), T phát hiện gia đình Phạm Mai T2 có dựng xe mô tô ở trong sân nên đã dừng xe lại, bảo Q ở ngoài đợi và canh gác, T tiếp tục trèo cổng vào, quan sát thấy cổng không khóa nên T đi một vòng các phòng khám và lấy trộm được 01 (một) máy tính xách tay nhãn hiệu Sony màu đen trong phòng khám và đưa cho Q cất ở sàn để chân xe SH BKS 23D1-178.04, sau đó T dùng các công cụ phá được ổ khóa xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH125, BKS 23D1-068.89 màu sơn nâu - đen - xám, sau khi phá được khóa phát hiện xe chống bằng chân chống giữa nên T gọi Q vào cùng nhau khiêng đuôi xe lên, gạt chân chống giữa để tránh gây ra tiếng động và dắt ra ngoài, sau đó T điều khiển xe mô tô SH125 BKS 23D1-068.89 còn Q điều khiển xe mô tô SH150 BKS 23D1-178.04 cùng máy tính xách tay đi về hướng Hà Nội, khi cách thành phố Tuyên Quang khoảng 05km cả hai dừng lại, cởi bỏ áo mưa cho vào cốp xe và đón xe khách (cho hai xe mô tô lên cốp xe) và đi về Hà Nội, sau đó T và Q bán 02 (hai) chiếc xe mô tô SH và 01 (một) máy tính xách tay tại khu vực bến xe Mỹ Đình cho một người đàn ông khoảng 40 – 50 tuổi (*không biết địa chỉ cụ thể*) được 16.600.000đ (*mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*), T và Q chia nhau mỗi người

8.000.000đ (*tám triệu đồng*), còn 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) chi phí ăn uống, đi lại. Đến ngày 08/05/2020, Đỗ Văn Q đến Công an huyện Bắc Quang đề đầu thú về hành vi trộm cắp tài sản của mình.

Ngày 18/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang ban hành Yêu cầu định giá tài sản số: 07 đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bắc Quang định giá các tài sản là vật chứng của vụ án.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐG ngày 24/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bắc Quang kết luận: 01 (*một*) xe mô tô Vision, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu đen – đỏ, số khung RLHJF5814GY699643, số máy JF66E0699693 có giá trị là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*); 01 (*một*) xe mô tô SH150, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu đen, số khung RLGJF4219DY089557, số máy JF42E0089518, có giá trị là 56.700.000đ (*năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*); 01 (*một*) xe mô tô SH125, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu nâu – đen – xám, số khung RLHJF2905AY103486, số máy JF14E*5012900*KTFE1, có giá trị là 51.700.000đ (*năm mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng*); 01 (*một*) máy tính xách tay nhãn hiệu Sony, màu đen có giá trị là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Tổng giá trị tài sản là **132.400.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*)**.

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số 34/CT-VKS ngày 25/8/2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Trần Tuấn T về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Đỗ Văn Q về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với Trần Tuấn T, Đỗ Văn Q theo bản cáo trạng.

Về hình phạt:

- Đề nghị áp dụng điểm c và điểm g khoản 2 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Tuấn T 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm tù về tội "*Trộm cắp tài sản*", thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án phạt tù.

- Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g và điểm h Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Văn Q từ 04 năm tù đến 04 năm 06 tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản*", thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ từ (ngày 09-5-2020).

- Về hình phạt bổ sung và án phí: Các bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phạm Thị Thùy L đã nhận lại tài sản và không đề nghị các bị cáo phải bồi thường về dân sự; bị hại Đặng Thị N chưa nhận

được tài sản và yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng số tiền là 56.700.000 đồng; bị hại Phạm Mai T2 chưa nhận được tài sản và yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng số tiền là 55.700.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra không thu giữ được vật chứng, do vậy không đề nghị xử lý.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên và lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, Q định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại nhưng trước đó đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xét thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu như: Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá tài sản, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, biên bản nhận dạng, bản ảnh nhận dạng cùng lời khai của người bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 01 giờ ngày 10/02/2020, Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q đã cùng nhau thực hiện hành vi trộm cắp 01 xe mô tô Vision, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu đen – đỏ, BKS 23D1283.44 của Phạm Thị Thùy L trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); 01 xe mô tô SH150, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu đen, BKS 23D1-189.04 của Đặng Thị N trị giá 56.700.000đ (năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng); 01 (một) xe mô tô SH125, nhãn hiệu Honda, có vỏ ngoài màu nâu – đen – xám, BKS 23D1-068.89 trị giá 51.700.000đ (năm mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng) và 01 (một) máy tính xách tay nhãn hiệu Sony, màu đen trị giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng) của Phạm Mai T2. Tổng giá trị tài sản Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q trộm cắp được của bà L, bà T2 và bà N là 132.400.000đ (một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

[4] Trong vụ án này Trần Tuấn T là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện việc trộm cắp tài sản, Đỗ Văn Q tham gia với vai trò giúp sức (đồng phạm gián đơn) với tổng giá trị tài sản trộm cắp được là 132.400.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Tại bản án số 23/2017/HSST ngày 20/03/2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt Trần Tuấn T 40 (*bốn mươi*) tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo nội dung bản án đã nhận định bị cáo T có tình tiết định khung hình phạt là “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, đến ngày 26/11/2019 bị cáo T chấp hành xong hình phạt trở về địa phương nhưng căn cứ vào khoản 2 Điều 70 của Bộ luật Hình sự bị cáo chưa được xóa án tích đối với tội “Trộm cắp tài sản” bị kết án tại Bản án số 23/2017/HSST. Đến ngày 10/02/2020 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới cho nên hành vi phạm tội của bị cáo lần này vẫn T2ộc trường hợp "tái phạm nguy hiểm" quy định tại điểm b khoản 2 điều 53 của Bộ luật hình sự, do đó bị cáo T còn bị áp dụng tình tiết "tái phạm nguy hiểm" là tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm g khoản 2 điều 173 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, hành vi của bị cáo T đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và bị cáo Q đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[5] Điều luật quy định:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) ...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

g) Tái phạm nguy hiểm”.

[6] Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[7] Hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ. Đồng thời còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, các bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của bị hại để lén lút trộm cắp tài sản nhằm mục đích phục vụ lợi ích cá nhân. Tổng số tiền các bị cáo đã trộm cắp trong vụ án này là 132.400.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Cần phải xử lý các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra nhằm giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[8] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo.

Trong vụ án này các bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm, bị cáo Trần Tuấn T là người khởi xướng, gọi điện rủ bị cáo Đỗ Văn Q thực hiện trộm cắp tài sản của Phạm Thị Thùy L, Phạm Mai T2 và Đặng Thị N với tổng giá trị tài sản trộm cắp được là 132.400.000đ (*một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*) để phục vụ cho mục đích cá nhân, sau khi lấy được tài sản T và Q đến khu vực bến xe Mỹ Đình bán tài sản trộm cắp được cho một người đàn ông khoảng 40 – 50 tuổi (*không biết địa chỉ cụ thể*) được 16.600.000đ (*mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*), T và Q chia nhau mỗi người 8.000.000đ (*tám triệu đồng*), còn 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) T và Q chi phí ăn uống, đi lại. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn và trong vụ án này bị cáo Trần Tuấn T là người khởi xướng, bị cáo T đã gọi điện rủ bị cáo Q để đi trộm cắp, ngoài ra bị cáo T có 02 tình tiết định khung quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng và tái phạm nguy hiểm, bị cáo Q có 01 tình tiết định khung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Do vậy bị cáo Trần Tuấn T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Đỗ Văn Q.

[9] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

[10] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 10/02/2020 bị cáo Trần Tuấn T và bị cáo Đỗ Văn Q cùng nhau thực hiện liên tiếp 03 lần trộm cắp tài sản, mỗi lần trị giá tài sản đều trên 2.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra tại bản án số 433/2018/HSST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Đỗ Văn Q 15 (*mười lăm*) tháng tù về tội: “Đánh bạc”, đến ngày 29/8/2019 bị cáo Q chấp hành xong hình phạt trở về địa phương, đến khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Q chưa được xóa án tích nên tại lần phạm tội này bị cáo Q phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; tình tiết tái phạm nguy hiểm của bị cáo T đã được coi là tình tiết định khung, nên tình tiết tái phạm nguy hiểm của bị cáo T không coi là tình tiết tăng nặng. Như vậy bị cáo Q có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và bị cáo T có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[11] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra ngày 08/05/2020, Đỗ Văn Q đến Công an huyện Bắc Quang để đầu thú về hành vi trộm cắp tài sản của mình, do vậy bị cáo Q có thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. nên các bị cáo được xem xét khi áp dụng mức hình phạt, để thể hiện chính sách khoan hồng đối với các bị cáo.

[12] Bị cáo Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q đều có nhân thân xấu.

[13] Đối với người đàn ông từ 40 đến 50 tuổi, da ngăm đen, tóc cắt ngắn mà Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q bán các tài sản trộm cắp được ở gần khu vực bến xe Mỹ Đình, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã tiến hành xác minh tuy nhiên không xác định được người đàn ông nào có đặc điểm giống miêu tả của các bị cáo nên không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này.

[14] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[15] Về trách nhiệm dân sự:

[16] Bị hại Phạm Thị Thùy L đã nhận lại tài sản và không đề nghị các bị cáo phải bồi thường về dân sự, do vậy HĐXX không đề cập xử lý.

[17] Đối với yêu cầu bồi thường của bị hại Đặng Thị N yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền là 56.700.000 đồng và bị hại Phạm Mai T2 yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền là 55.700.000 đồng. Xét thấy, tài sản các bị cáo trộm cắp được của bị hại N và T2 không thu hồi được, việc các bị hại yêu cầu bồi thường giá trị tài sản bị trộm cắp phù hợp với kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bắc Quang, cho nên yêu cầu bồi thường của bị hại N và T2 là hợp pháp và cần được chấp nhận. Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận việc đã trộm cắp tài sản của các bị hại bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, bị cáo T và Q mỗi người được nhận 8.000.000đ (*tám triệu đồng*), còn số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) cùng nhau chi tiêu vào chi phí ăn uống, đi lại nên cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự buộc các bị cáo T và Q phải bồi thường cho chị N, chị T2 giá trị tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt theo phần bằng nhau. Do vậy, cần buộc bị cáo T và Q cùng liên đới bồi thường cho bị hại T2 số tiền 55.700.000 đồng và bồi thường cho bị hại N số tiền 56.700.000 đồng.

[18] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra không thu giữ được vật chứng của vụ án là các công cụ sử dụng vào việc trộm cắp tài sản gồm: 01 (*một*) van phá khóa; 01 (*một*) thanh kim loại hình chữ T; 01 (*một*) mỏ lết bằng kim loại và các tài sản trộm cắp được là 01 (*một*) xe mô tô SH125 nhãn hiệu Honda màu sơn nâu – đen – xám BKS 23D1-068.89; 01 (*một*) xe mô tô SH150 nhãn hiệu Honda màu sơn đen BKS 23D1-178.04 và 01 (*một*) máy tính xách tay nhãn hiệu Sony màu đen. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[19] Đối với chiếc xe Vision, nhãn hiệu Honda, màu sơn đen – đỏ, BKS 23D1-283.44 các bị cáo bỏ lại hiện trường, xét thấy không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên ngày 25/6/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ban hành quyết định xử lý vật chứng số 41, trả lại cho chủ sở hữu. Hội đồng xét xử thấy việc trả lại tài sản cho chủ sở hữu là đúng quy định của pháp luật nên không xem xét.

[20] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c và điểm g khoản 2 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Tuấn T;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g và điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Văn Q;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 23 Nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Tuấn T và Đỗ Văn Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Trần Tuấn T 04 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án phạt tù.

- Xử phạt bị cáo Đỗ văn Q 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt giữ (ngày 09-5-2020).

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Tuấn T phải bồi thường cho bà Phạm Mai T2 số tiền 27.850.000^d (*Hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và bồi thường cho bà Đặng Thị N số tiền 28.350.000^d (*Hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*); bị cáo Đỗ Văn Q phải bồi thường cho bà Phạm Mai T2 số tiền 27.850.000^d (*Hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và bồi thường cho bà Đặng Thị N số tiền 28.350.000^d (*Hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Bị cáo Trần Tuấn T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.810.000đ (*Hai triệu tám trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bị cáo Đỗ Văn Q phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.810.000đ (*Hai triệu tám trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa,

có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án sao hoặc được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang;
- Công an huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Trại tạm giam số 1- CA thành phố Hà Nội;
- Công an quận Nam Từ Liêm Hà Nội;
- Lưu: HSVA, THA phạt tù.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Tuấn Vĩnh